

**Phụ lục 1. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo và các học phần phải học bổ sung tương ứng**

**I. THẠC SĨ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG (BAO GỒM TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG VÀ FINTECH)**

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác quy định sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Ngân hàng và fintech):

**1. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP**

| Mã số        | Tên tiếng Việt                          |
|--------------|---|
| <b>73402</b> | <b>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</b> |
| 7340201      | Tài chính – Ngân hàng                   |
| 7340204      | Bảo hiểm                                |
| 7340205      | Công nghệ tài chính                     |

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Tài chính – Ngân hàng khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

**2. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN**

| Mã số        | Tên tiếng Việt                   | CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC   |
|--------------|----------------------------------|---|
| <b>73401</b> | <b>Kinh doanh</b>                | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm:<br>Lý thuyết tài chính tiền tệ<br>Tín dụng Ngân hàng<br>Quản trị ngân hàng thương mại<br>Tài chính doanh nghiệp |
| 7340101      | Quản trị kinh doanh              |   |
| 7340115      | Marketing                        |   |
| 7340116      | Bất động sản                     |   |
| 7340120      | Kinh doanh quốc tế               |   |
| 7340121      | Kinh doanh thương mại            |   |
| 7340122      | Thương mại điện tử               |   |
| 7340123      | Kinh doanh thời trang và dệt may |   |
| <b>73403</b> | <b>Kế toán – Kiểm toán</b>       |   |
| 7340301      | Kế toán                          |   |
| 7340302      | Kiểm toán                        |   |
| <b>73404</b> | <b>Quản trị – Quản lý</b>        |   |
| 7340401      | Khoa học quản lý                 |   |
| 7340403      | Quản lý công                     |   |
| 7340404      | Quản trị nhân lực                |   |
| 7340405      | Hệ thống thông tin quản lý       |   |
| 7340406      | Quản trị văn phòng               |   |
| 7340408      | Quan hệ lao động                 |   |
| 7340409      | Quản lý dự án                    |   |

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác

nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính – Ngân hàng (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

### 3. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH KHÁC

Những chuyên ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục 1 và 2 nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tín dụng Ngân hàng, Quản trị ngân hàng thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

## II. THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác quy định sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh:

### 1. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP

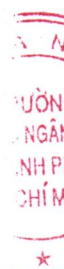
| Mã số   | Tên tiếng Việt                   |
|---------|----------------------------------|
| 7340101 | Quản trị kinh doanh              |
| 7340115 | Marketing                        |
| 7340116 | Bất động sản                     |
| 7340120 | Kinh doanh quốc tế               |
| 7340121 | Kinh doanh thương mại            |
| 7340122 | Thương mại điện tử               |
| 7340123 | Kinh doanh thời trang và dệt may |

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Quản trị Kinh doanh khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ khối ngành Quản trị Kinh doanh, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

### 2. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN

| Mã số  | Tên tiếng Việt                          | CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC  |
|--|---|--|
| <b>73402</b>                                   | <b>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</b> | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm:<br>Quản trị học<br>Marketing căn bản<br>Tài chính doanh nghiệp<br>Lý thuyết tài chính tiền tệ. |
| 7340201  | Tài chính – Ngân hàng                   |  |
| 7340204  | Bảo hiểm                                |  |
| 7340205  | Công nghệ tài chính                     |  |
| <b>73403</b>                                   | <b>Kế toán – Kiểm toán</b>              |  |
| 7340301  | Kế toán                                 |  |
| 7340302  | Kiểm toán                               |  |
| <b>73404</b>                                   | <b>Quản trị – Quản lý</b>               |  |
| 7340401  | Khoa học quản lý                        |  |
| 7340403  | Quản lý công                            |  |
| 7340404  | Quản trị nhân lực                       |  |
| 7340405  | Hệ thống thông tin quản lý              |  |
| 7340406  | Quản trị văn phòng                      |  |
| 7340408  | Quan hệ lao động                        |  |
| 7340409  | Quản lý dự án                           |  |
| <b>Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế</b> |   |  |

|  |                                      |
|--|--------------------------------------|
| 7310101  | Kinh tế                              |
| 7310102  | Kinh tế chính trị                    |
| 7310104  | Kinh tế đầu tư                       |
| 7310105  | Kinh tế phát triển                   |
| 7310106  | Kinh tế quốc tế                      |
| 7310107  | Thống kê kinh tế                     |
| 7310108  | Toán kinh tế                         |
| 7310109  | Kinh tế số                           |
| 7380107  | Luật kinh tế                         |
| 7510604  | Kinh tế công nghiệp                  |
| 7580301  | Kinh tế xây dựng                     |
| 7620115  | Kinh tế nông nghiệp                  |
| 7810501  | Kinh tế gia đình                     |
| 7840104  | Kinh tế vận tải                      |
| 7850102  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên       |
| <b>Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, kinh doanh, quản lý</b> |                                      |
| 7340404  | Quản trị nhân lực                    |
| 7340406  | Quản trị văn phòng                   |
| 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành  |
| 7810201  | Quản trị khách sạn                   |
| 7810202  | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống |
| 7140114  | Quản lý giáo dục                     |
| 7229042  | Quản lý văn hóa                      |
| 7310205  | Quản lý nhà nước                     |
| 7320205  | Quản lý thông tin                    |
| 7320402  | Kinh doanh xuất bản phẩm             |
| 7340401  | Khoa học quản lý                     |
| 7510605  | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng  |
| 7580106  | Quản lý đô thị và công trình         |
| 7580302  | Quản lý xây dựng                     |
| 7620211  | Quản lý tài nguyên rừng              |
| 7620305  | Quản lý thủy sản                     |
| 7620114  | Kinh doanh nông nghiệp               |
| 7720801  | Tổ chức và Quản lý y tế              |
| 7720802  | Quản lý bệnh viện                    |
| 7810301  | Quản lý thể dục thể thao             |
| 7840102  | Quản lý hoạt động bay                |
| 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường     |
| 7850103  | Quản lý đất đai                      |
| 7860109  | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự  |
| 7860110  | Quản lý trật tự an toàn giao thông   |
| 7860220  | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật            |


  
 HỒN
   
 NGÂN
   
 NH P
   
 CHÍM
   
 ★

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị Kinh doanh (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Quản trị Kinh doanh, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

### 3. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH KHÁC

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục 1 và 2 nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học, Marketing căn bản, Tài chính doanh nghiệp, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

## III. THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác quy định sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Luật kinh tế:

### 1. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP

| Mã số      | Tên tiếng Việt                    |
|------------|-----------------------------------|
| <b>738</b> | <b>Pháp luật</b>                  |
| 7380101    | Luật                              |
| 7380107    | Luật kinh tế                      |
| 7380103    | Luật dân sự và tố tụng dân sự     |
| 7380104    | Luật hình sự và tố tụng hình sự   |
| 7380108    | Luật quốc tế                      |
| 7380102    | Luật hiến pháp và luật hành chính |

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Luật Kinh tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

### 2. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN

| Mã số        | Tên tiếng Việt                        | CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC  |
|--------------|---------------------------------------|--|
| <b>731</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>     | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:<br>Luật thương mại<br>Luật dân sự<br>Luật hình sự<br>Luật hành chính |
| <b>73101</b> | <b>Kinh tế học</b>                    |  |
| 7310101      | Kinh tế                               |  |
| 7310102      | Kinh tế chính trị                     |  |
| 7310104      | Kinh tế đầu tư                        |  |
| <b>73102</b> | <b>Khoa học chính trị</b>             |  |
| 7310201      | Chính trị học                         |  |
| 7310202      | Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước |  |
| 7310205      | Quản lý nhà nước                      |  |
| 7310206      | Quan hệ quốc tế                       |  |
| <b>732</b>   | <b>Báo chí và thông tin</b>           |  |
| <b>73201</b> | <b>Báo chí và truyền thông</b>        |  |
| 7320101      | Báo chí                               |  |
| 7320108      | Quan hệ công chúng                    |  |

|              |   |  |
|--------------|---|--|
| <b>786</b>   | <b>An ninh quốc phòng</b>               | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:<br>Luật thương mại<br>Luật dân sự<br>Luật hình sự<br>Luật hành chính |
| <b>78601</b> | <b>An ninh và trật tự xã hội</b>        |  |
| 7860101      | Trình sát an ninh                       |  |
| 7860102      | Trình sát cảnh sát                      |  |
| 7860104      | Điều tra hình sự                        |  |
| 7860109      | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự     |  |
| 7860110      | Quản lý trật tự an toàn giao thông      |  |
| 7860111      | Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp   |  |
| 7229001      | Triết học                               |  |
| <b>734</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>            |  |
| <b>73401</b> | <b>Kinh doanh</b>                       |  |
| 734010       | Quản trị kinh doanh                     |  |
| 7340115      | Marketing                               |  |
| 7340116      | Bất động sản                            |  |
| 7340120      | Kinh doanh quốc tế                      |  |
| 7340121      | Kinh doanh thương mại                   |  |
| 7340122      | Thương mại điện tử                      |  |
| 7340123      | Kinh doanh thời trang và dệt may        |  |
| <b>73402</b> | <b>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</b> | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:<br>Luật thương mại<br>Luật dân sự<br>Luật hình sự<br>Luật hành chính |
| 7340201      | Tài chính – Ngân hàng                   |  |
| 7340204      | Bảo hiểm                                |  |
| <b>73403</b> | <b>Kế toán – kiểm toán</b>              |  |
| 7340301      | Kế toán                                 |  |
| 7340302      | Kiểm toán                               |  |
| <b>73404</b> | <b>Quản trị - Quản lý</b>               |  |
| 7340401      | Khoa học quản lý                        |  |
| 7340403      | Quản lý công                            |  |
| 7340404      | Quản trị nhân lực                       |  |
| 7340405      | Hệ thống thông tin quản lý              |  |
| 7340406      | Quản trị văn phòng                      |  |
| 7340408      | Quan hệ lao động                        |  |
| 7340409      | Quản lý dự án                           |  |

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Luật Kinh tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

### 3. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH KHÁC

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục 1 và 2 nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Luật thương mại, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hành chính, Luật hiến pháp, Luật tố tụng dân sự.

## IV. THẠC SĨ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (CHƯƠNG TRÌNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KINH DOANH VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO)

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ

ngành Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình Hệ thống thông tin kinh doanh và trí tuệ nhân tạo):

### 1. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP

| Mã số   | Tên tiếng Việt             |
|---------|----------------------------|
| 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý |
| 7340101 | Quản trị kinh doanh        |
| 7340122 | Thương mại điện tử         |
| 7340401 | Khoa học quản lý           |
| 7340403 | Quản lý công               |
| 7340404 | Quản trị nhân lực          |
| 7340406 | Quản trị văn phòng         |
| 7340408 | Quan hệ lao động           |
| 7340409 | Quản lý dự án              |

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành liệt kê trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình Hệ thống thông tin kinh doanh và trí tuệ nhân tạo) khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

### 2. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN

*- Khối ngành Công nghệ thông tin - Kỹ thuật*

| Mã số   | Tên tiếng Việt                          | CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC  |
|---------|---|--|
| 7480101 | Khoa học máy tính                       | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:<br>Hệ thống thông tin quản lý<br>Quản trị học<br>Marketing căn bản<br>Tài chính doanh nghiệp |
| 7480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu   |  |
| 7480103 | Kỹ thuật phần mềm                       |  |
| 7480104 | Hệ thống thông tin                      |  |
| 7480106 | Kỹ thuật máy tính                       |  |
| 7480201 | Công nghệ thông tin                     |  |
| 7480202 | An toàn thông tin                       |  |
| 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông |  |

*- Khối ngành Kinh tế - Kinh doanh*

| Mã số   | Tên tiếng Việt                   | CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC   |
|---------|----------------------------------|---|
| 7310101 | Kinh tế                          | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:<br>Hệ thống thông tin quản lý<br>Cơ sở lập trình<br>Cơ sở dữ liệu<br>Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |
| 7310107 | Thống kê kinh tế                 |   |
| 7310108 | Toán kinh tế                     |   |
| 7310109 | Kinh tế số                       |   |
| 7320205 | Quản lý thông tin                |   |
| 7340115 | Marketing                        |   |
| 7340116 | Bất động sản                     |   |
| 7340120 | Kinh doanh quốc tế               |   |
| 7340121 | Kinh doanh thương mại            |   |
| 7340123 | Kinh doanh thời trang và dệt may |   |
| 7340201 | Tài chính - Ngân hàng            |   |
| 7340204 | Bảo hiểm                         |   |
| 7340301 | Kế toán                          |   |
| 7340302 | Kiểm toán                        |   |

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

### 3. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH KHÁC

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục 1 và 2 nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị học, Marketing căn bản, Cơ sở lập trình, Cơ sở dữ liệu, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyên đổi.

## V. THẠC SĨ KẾ TOÁN (CHƯƠNG TRÌNH KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ)

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Kế toán (chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế):

### 1. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN PHÙ HỢP

| Mã số   | Tên tiếng Việt      |
|---------|---------------------|
| 73403   | Kế toán – Kiểm toán |
| 7340301 | Kế toán             |
| 7340302 | Kiểm toán           |

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kế toán (chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế) khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

### 2. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN

| Mã số        | Tên tiếng Việt                          | CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC   |
|--------------|---|---|
| <b>73401</b> | <b>Kinh doanh</b>                       | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm:<br>Kế toán tài chính<br>Kế toán quản trị<br>Kiểm toán căn bản<br>Tài chính doanh nghiệp |
| 7340101      | Quản trị kinh doanh                     |   |
| 7340115      | Marketing                               |   |
| 7340116      | Bất động sản                            |   |
| 7340120      | Kinh doanh quốc tế                      |   |
| 7340121      | Kinh doanh thương mại                   |   |
| 7340122      | Thương mại điện tử                      |   |
| 7340123      | Kinh doanh thời trang và dệt may        |   |
| <b>73402</b> | <b>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</b> | Học bổ sung kiến thức 2 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm:<br>Kế toán quản trị<br>Kiểm toán căn bản  |
| 7340201      | Tài chính – Ngân hàng                   |   |

|              |                            |   |
|--------------|----------------------------|---|
| 7340204      | Bảo hiểm                   | Học bổ sung kiến thức 3 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm:<br>Kế toán tài chính<br>Kế toán quản trị<br>Kiểm toán căn bản                           |
| 7340205      | Công nghệ tài chính        |   |
| <b>73404</b> | <b>Quản trị – Quản lý</b>  | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm:<br>Kế toán tài chính<br>Kế toán quản trị<br>Kiểm toán căn bản<br>Tài chính doanh nghiệp |
| 7340401      | Khoa học quản lý           |   |
| 7340403      | Quản lý công               |   |
| 7340404      | Quản trị nhân lực          |   |
| 7340405      | Hệ thống thông tin quản lý |   |
| 7340406      | Quản trị văn phòng         |   |
| 7340408      | Quan hệ lao động           |   |
| 7340409      | Quản lý dự án              |   |

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kế toán (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

### 3. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH KHÁC

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục 1 và 2 nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

## VI. THẠC SĨ KINH TẾ QUỐC TẾ (CHƯƠNG TRÌNH KINH TẾ - KINH DOANH QUỐC TẾ)

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự thi đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh tế quốc tế (chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế):

### 1. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH PHÙ HỢP

| Mã số        | Tên tiếng Việt     |
|--------------|--------------------|
| <b>73101</b> | <b>Kinh tế học</b> |
| 7310101      | Kinh tế            |
| 7310102      | Kinh tế chính trị  |
| 7310104      | Kinh tế đầu tư     |
| 7310105      | Kinh tế phát triển |
| 7310106      | Kinh tế quốc tế    |
| 7310107      | Thống kê kinh tế   |
| 7310108      | Toán kinh tế       |
| 7310109      | Kinh tế số         |

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kinh tế quốc tế (chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế) khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết



học hoặc tín chỉ của khối ngành Kinh tế quốc tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

## 2. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH GẦN

| Mã số        | Tên tiếng Việt                        | CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC   |
|--------------|---------------------------------------|---|
| <b>73102</b> | <b>Khoa học chính trị</b>             | Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ:<br>Kinh tế học quản lý<br>Kinh tế quốc tế<br>Kinh doanh quốc tế<br>Tài chính doanh nghiệp |
| 7310201      | Chính trị học                         |   |
| 7310202      | Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước |   |
| 7310205      | Quản lý nhà nước                      |   |
| 7310206      | Quan hệ quốc tế                       |   |
| <b>73103</b> | <b>Xã hội học và Nhân học</b>         |   |
| 7310301      | Xã hội học                            |   |
| 7310302      | Nhân học                              |   |
| <b>73104</b> | <b>Tâm lý học</b>                     |   |
| 7310401      | Tâm lý học                            |   |
| 7310403      | Tâm lý học giáo dục                   |   |
| <b>73105</b> | <b>Địa lý học</b>                     |   |
| 7310501      | Địa lý học                            |   |
| <b>73106</b> | <b>Khu vực học</b>                    |   |
| 7310601      | Quốc tế học                           |   |
| 7310602      | Châu Á học                            |   |
| 7310607      | Thái Bình Dương học                   |   |
| 7310608      | Đông phương học                       |   |
| 7310612      | Trung Quốc học                        |   |
| 7310613      | Nhật Bản học                          |   |
| 7310614      | Hàn Quốc học                          |   |
| 7310620      | Đông Nam Á học                        |   |
| 7310630      | Việt Nam học                          |   |

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kinh tế quốc tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Kinh tế quốc tế trong chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

## 2. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH KHÁC

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục 1 và 2 nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kinh tế học quản lý, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế học vĩ mô, Kinh tế học vi mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

**Phụ lục 2.**

**Bảng điểm quy đổi kết quả học tập, bài báo khoa học và kinh nghiệm công tác**

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí xét</b>  | <b>Nội dung</b>            | <b>Điểm</b> | <b>Tổng điểm tối đa</b> |
|-----------|--|----------------------------|-------------|-------------------------|
| <b>1</b>  | <b>I. Tốt nghiệp đại học</b>   | <b>Xếp loại tốt nghiệp</b> |             | <b>85</b>               |
| 1.1       | Chuyên ngành phù hợp   | Xuất sắc                   | 85          |                         |
|           |  | Giỏi                       | 83          |                         |
|           |  | Khá                        | 81          |                         |
|           |  | Trung bình khá             | 78          |                         |
|           |  | Trung bình                 | 75          |                         |
| 1.2       | Chuyên ngành gần   |                            |             | <b>80</b>               |
|           |  | Xuất sắc                   | 80          |                         |
|           |  | Giỏi                       | 78          |                         |
|           |  | Khá                        | 76          |                         |
|           |  | Trung bình khá             | 73          |                         |
|           |  | Trung bình                 | 70          |                         |
| 1.3       | Chuyên ngành khác  |                            |             | <b>78</b>               |
|           |  | Xuất sắc                   | 78          |                         |
|           |  | Giỏi                       | 76          |                         |
|           |  | Khá                        | 74          |                         |
|           |  | Trung bình khá             | 71          |                         |
|           |  | Trung bình                 | 69          |                         |
| <b>2</b>  | <b>Bài báo khoa học (1)</b>  | <b>Vai trò</b>             | <b>Điểm</b> | <b>5</b>                |
| 2.1       | Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín   |                            | 5           |                         |
| 2.2       | Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm từ 0.75 trở lên   |                            | 4           |                         |
| 2.3       | Bài đăng ký yếu hội thảo được xuất bản có chỉ số ISBN hoặc Bài báo đăng trên tạp chí trong nước được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước quy định khung điểm tới 0.5 |                            | 3           |                         |
| <b>3</b>  | <b>Kinh nghiệm công tác (2)</b>  |                            |             | <b>10</b>               |
| 3.1       | Từ đủ 5 năm trở lên  |                            | 10          |                         |
| 3.2       | Từ đủ 1 năm đến dưới 5 năm   |                            | 7           |                         |
| 3.3       | Dưới 1 năm   |                            | 4           |                         |
|           | <b>Tổng điểm</b>   |                            |             | <b>100</b>              |

**Lưu ý:** (1) Trường hợp thí sinh có nhiều bài báo, bài hội thảo thỏa mãn yêu cầu thì tính điểm của từng bài theo thang điểm nêu trên. Điểm Bài báo khoa học của thí sinh sẽ là tổng điểm tất cả các bài báo, hội thảo nhưng tổng điểm không quá 5 điểm.

(2) Minh chứng Kinh nghiệm công tác: Giấy xác nhận thời gian công tác của cơ quan/đơn vị nơi làm việc.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng ..... năm .....

**BẢN CAM KẾT**

Kính gửi: - Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;  
- Khoa Sau đại học.

Tôi tên là: .....

Ngày, tháng, năm sinh: .....

Số CCCD:..... Ngày cấp..... Nơi cấp:.....

Chỗ ở hiện nay: .....

Nghề nghiệp: .....

Đơn vị công tác: .....

Địa chỉ liên lạc .....

Điện thoại liên lạc: ..... Email: .....

Tôi có nhu cầu dự tuyển chương trình thạc sĩ của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, nếu được chấp thuận Tôi xin cam kết:

- Hiện tại tôi không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ liên quan trong bộ hồ sơ dự tuyển là đúng sự thật. Trường hợp Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh thực hiện việc thẩm định hoặc có khiếu kiện sau này về tính xác thực của các giấy tờ văn bằng, chứng chỉ nêu trên và kết quả là các văn bằng, chứng chỉ này không đảm bảo tính xác thực hay gian lận, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm;

- Tuyệt đối chấp hành các nội quy, quy định và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo.

Tôi sẽ không khiếu nại khi tôi bị phát hiện vi phạm các cam kết trên và Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh không công nhận kết quả xét tuyển đầu vào thạc sĩ cũng như quá trình đào tạo của tôi tại Trường.

Rất mong được sự xem xét của Hiệu trưởng và Khoa Sau đại học.

Trân trọng!

**Người cam kết**  
(Ký, ghi rõ họ tên)